



V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính
quý II năm 2021

Tiền Giang, ngày 15 tháng 07 năm 2021

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Công ty : Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy
2. Mã chứng khoán : MKV
3. Địa chỉ trụ sở chính : Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.
4. Điện thoại : 84-273-3710769 Fax: 84-273-3826363
5. Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Nguyễn Anh Tuấn – Thành viên Hội đồng Quản trị

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý II năm 2021 của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy được lập ngày 15/07/2021 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình:

Về doanh thu, doanh thu thuần năm 2021 đạt **29.480.913.342 đồng** tăng 14,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Về lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế đạt dương **1.908.186.940 đồng**, so với cùng kỳ năm 2020 là dương 1.683.344.607 đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 224.842.333 đồng.

Công ty xin giải trình lợi nhuận sau thuế tăng 224.842.333 đồng là do Công ty tiết giảm được chi phí trong sản xuất và kinh doanh thông qua việc (i) Đẩy mạnh bán hàng ở các nhóm sản phẩm chủ lực có hiệu quả; (ii) Cơ cấu lại sản phẩm phù hợp nhu cầu thực tế; (iii) Tiết giảm được chi phí tài chính.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cailayvetco.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu HCNS

Người thực hiện công bố thông tin

Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CẠI LẬY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Lương	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Thành Nam	Thành viên
Ông Đào Mạnh Hòa	Thành viên
Ông Ngô Phú Thòa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Tài	Giám đốc điều hành	
Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền	Phó Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 01/02/2021

Kế toán trưởng

Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền	Miễn nhiệm ngày 01/02/2021
Bà Võ Thị Lệ Trinh	Bổ nhiệm ngày 01/02/2021

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Theo giấy ủy quyền số 01/UQ-MKV ngày 01 tháng 01 năm 2021 của ông Đào Mạnh Lương - Chủ tịch Hội đồng quản trị, đồng thời là đại diện pháp luật của Công ty Cổ phần Dược thú y Cai Lậy, ủy quyền cho ông Đỗ Văn Tài – Giám đốc điều hành là người ký Báo cáo tài chính cho báo cáo tài chính giai đoạn 01/04/2021 đến 30/06/2021

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành

Tiền Giang, ngày 15 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57,313,720,970	43,048,843,558
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	9,246,216,424	3,732,130,227
Tiền	111		9,246,216,424	3,732,130,227
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,000,000,000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,000,000,000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20,974,554,897	18,395,456,903
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	20,594,253,008	17,563,689,704
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		86,779,700	547,853,000
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	293,522,189	283,914,199
Hàng tồn kho	140	7	20,593,021,800	20,597,700,303
Hàng tồn kho	141		20,593,021,800	20,597,700,303
Tài sản ngắn hạn khác	150		499,927,849	323,556,125
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	410,435,753	244,496,903
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	89,492,096	79,059,222
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53,029,215,731	56,441,514,910
Tài sản cố định	220		51,960,416,473	56,179,444,239
Tài sản cố định hữu hình	221	9	51,960,416,473	56,173,328,110
- Nguyên giá	222		101,165,897,669	101,165,897,669
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49,205,481,196)	(44,992,569,559)
Tài sản cố định vô hình	227	11	-	6,116,129
- Nguyên giá	228		260,000,000	260,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(260,000,000)	(253,883,871)
Tài sản dài hạn khác	260		1,068,799,258	262,070,671
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	1,068,799,258	262,070,671
TỔNG TÀI SẢN	270		110,342,936,701	99,490,358,468

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		46,619,107,835	39,302,746,050
Nợ ngắn hạn	310		29,919,107,835	34,971,271,547
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	5,911,036,057	9,024,256,065
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12,866,798	9,286,387
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1,100,597,309	470,047,385
Phải trả người lao động	314		1,174,015,454	1,068,183,159
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	12,355,231,737	10,430,291,191
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	36,818,550	4,806,920
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	9,365,773,011	14,001,631,521
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(37,231,081)	(37,231,081)
Nợ dài hạn	330		16,700,000,000	4,331,474,503
Phải trả dài hạn khác	337	15	1,500,000,000	1,500,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	15,200,000,000	2,831,474,503
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63,723,828,866	60,187,612,418
Vốn chủ sở hữu	410	17	63,723,828,866	60,187,612,418
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,380,000	50,000,380,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50,000,380,000	50,000,380,000
Cổ phiếu quỹ	415		(380,000)	(380,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		69,863,124	69,863,124
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13,653,965,742	10,117,749,294
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		10,117,749,294	3,064,884,156
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3,536,216,448	7,052,865,138
TỔNG NGUỒN VỐN	440		110,342,936,701	99,490,358,468



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành

Tiền Giang, ngày 15 tháng 07 năm 2021

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng

Võ Lê Duy Thạnh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2021		Lũy kế	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	32,284,163,773	26,299,878,130	71,620,621,062	56,902,183,080
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	2,803,250,431	591,887,320	6,105,961,575	5,426,621,661
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		29,480,913,342	25,707,990,810	65,514,659,487	51,475,561,419
Giá vốn hàng bán	11	20	22,232,908,744	17,643,463,064	49,913,858,530	37,505,053,833
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7,248,004,598	8,064,527,746	15,600,800,957	13,970,507,586
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3,309,573	30,834,141	5,644,836	31,978,115
Chi phí tài chính	22	22	684,640,217	1,100,075,251	1,509,315,866	2,167,322,169
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		99,875,000	614,475,641	226,837,134	1,211,776,079
Chi phí bán hàng	25	23	2,985,567,751	2,092,240,361	6,343,178,035	5,189,469,432
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	1,189,517,147	2,906,565,517	3,327,206,904	4,329,712,049
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,391,589,056	1,996,480,758	4,426,744,988	2,315,982,051
Thu nhập khác	31	24	-	107,700,000	4	215,400,000
Chi phí khác	32	25	5,060,198	-	5,180,736	-
Lợi nhuận khác	40		(5,060,198)	107,700,000	(5,180,732)	215,400,000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,386,528,858	2,104,180,758	4,421,564,256	2,531,382,051
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	478,341,918	420,836,151	885,348,998	506,276,410
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,908,186,940	1,683,344,607	3,536,215,258	2,025,105,641
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27				



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 15 tháng 07 năm 2021

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng

Võ Lê Duy Thạnh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	4,421,564,256	2,531,382,051
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4,219,027,766	4,237,216,784
(Lãi)/Lỗ hoạt động đầu tư	05	(5,390,586)	(900,715)
Chi phí lãi vay	06	226,837,134	1,211,776,079
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8,862,038,570	7,979,474,199
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	(2,589,530,868)	9,260,743,025
Giảm hàng tồn kho	10	4,678,503	(3,874,613,655)
Tăng các khoản phải trả	11	(920,349,809)	1,671,549,729
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	(972,667,437)	163,312,976
Tiền lãi vay đã trả	14	(235,402,515)	(1,230,349,665)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(372,739,010)	(735,250,912)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3,776,027,434	13,234,865,697
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6,000,000,000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,390,586	900,715
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,994,609,414)	900,715
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	19,317,698,508	36,633,350,987
Tiền trả nợ gốc vay	34	(11,585,031,521)	(47,153,043,747)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7,732,666,987	(10,519,692,760)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	5,514,085,007	2,716,073,652
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	3,732,130,227
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	9,246,215,234
			4,509,586,374



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 15 tháng 07 năm 2021

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng

Võ Lê Duy Thạnh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200505472 ngày 28 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 09 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 09/05/2016 là 50.000.380.000 đồng (Năm mươi tỷ ba trăm tám mươi nghìn đồng). Tháng 11/2008, Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là MKV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y; Sản xuất Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Khai thác thủy sản biển. Chi tiết: Đánh bắt thủy sản, hải sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng nông sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y; Kinh doanh Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Kinh doanh nguyên vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất, Vacxin phục vụ ngành chăn nuôi thú y và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh hàng nông sản, lâm sản; Kinh doanh giống cây trồng;
- Chăn nuôi gia cầm. Chi tiết: Sản xuất con giống gia súc, gia cầm, thủy sản; Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng lúa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chăn nuôi lợn;
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản;
- Sản xuất, gia công hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp; và
- Sản xuất và kinh doanh chất xử lý môi trường.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ 01/04/2021 đến 30/06/2021.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

3.7 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 THUÊ TÀI SẢN (TIẾP)

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	10

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Công ty do Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin đầu tư. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2021 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	156,904,642	12,165,817
Tiền gửi không kỳ hạn	9,089,311,782	3,719,964,410
	9,246,216,424	3,732,130,227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	60,000,000,000	-
	60,000,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	20,594,253,008	-	17,563,689,704	-
Công Ty Cổ Phần Thú Y Châu Giang	9,905,554,691	-	8,607,379,725	-
Công Ty Cổ Phần TM Và SX Thái Bình An	1,906,710,629	-	-	-
Công Ty CP Công Nghệ Mới Nông Nghiệp Phồn Thịnh Võ Hồng Cúc	715,995,000	-	263,350,500	-
Cửa Hàng Thuốc Thú Y Ngọc Phụng	429,098,250	-	633,211,856	-
Nguyễn Thị Trúc Mai	334,403,496	-	312,563,328	-
CH Thuốc Thú Y - Thủy Sản Trần Đệ	350,955,337	-	533,760,425	-
Đại Lý PP Thuốc Thú Y Thủy Sản Thọ Nhung	198,309,196	-	304,819,159	-
Cửa Hàng Thuốc Thú Y số 2	715,795,249	-	630,205,997	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	861,423,770	-	295,610,837	-
	5,176,007,390	-	5,982,787,877	-
Dài hạn	-	-	-	-
	20,594,253,008	-	17,563,689,704	-
Phải thu khách hàng là bên liên quan	40,700,000	-	56,479,500	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	22,000,000	-	22,000,000	-
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	11,000,000	-	10,279,500	-
Công ty cổ phần Mavin DuckFarm	7,700,000	-	24,200,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Tạm ứng cho nhân viên	293,522,189	-	283,914,199	-
Dài hạn	-	-	283,914,199	-
	293,522,189		283,914,199	

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13,581,352,054	-	14,833,685,442	-
Thành phẩm	6,841,204,532	-	5,582,396,044	-
Hàng hóa	170,465,214	-	181,618,817	-
	20,593,021,800		20,597,700,303	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	410,435,753	244,496,903
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	214,418,730	76,516,378
- Chi phí mua bảo hiểm	51,230,300	57,410,547
- Các khoản khác	144,786,723	110,569,978
Dài hạn	1,068,799,258	262,070,671
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,033,820,091	14,670,596
- Các khoản khác	34,979,167	247,400,075
	1,479,235,011	506,567,574

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	12,355,231,737	10,430,291,191
- Thù lao HĐQT & Ban Kiểm Soát	90,000,000	180,000,000
- Chi phí chương trình 30 năm	-	673,845,677
- Phí tư vấn quản lý	-	1,200,000,000
- Chi phí chiết khấu	10,203,285,865	7,135,786,815
- Chi phí lãi vay	-	8,565,381
- Chi phí khác	2,061,945,872	1,232,093,318
Dài hạn	-	-
	12,355,231,737	10,430,291,191

11. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	36,818,550	4,806,920
- Kinh phí công đoàn	36,818,550	4,806,920
Dài hạn	1,500,000,000	1,500,000,000
- Cổ tức phải trả	1,500,000,000	1,500,000,000
	1,536,818,550	1,504,806,920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2021	36,887,812,125	59,655,417,093	4,622,668,451	101,165,897,669
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
30/06/2021	36,887,812,125	59,655,417,093	4,622,668,451	101,165,897,669
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2021	(8,779,334,112)	(32,626,121,434)	(3,587,114,013)	(44,992,569,559)
- Khấu hao trong năm	(804,488,302)	(3,074,709,957)	(333,713,378)	(4,212,911,637)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
30/06/2021	(9,583,822,414)	(35,700,831,391)	(3,920,827,391)	(49,205,481,196)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2021	28,108,478,013	27,029,295,659	1,035,554,438	56,173,328,110
30/06/2021	27,303,989,711	23,954,585,702	701,841,060	51,960,416,473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2021	260,000,000	260,000,000
30/06/2021	<u>260,000,000</u>	<u>260,000,000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2021	(253,883,871)	(253,883,871)
- Khấu hao trong năm	(6,116,129)	(6,116,129)
30/06/2021	<u>(260,000,000)</u>	<u>(260,000,000)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2021	<u>6,116,129</u>	<u>6,116,129</u>
30/06/2021	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	5,911,036,057	5,911,036,057	9,024,256,065	9,024,256,065
- Công ty TNHH Hóa chất NaVy	508,250,086	508,250,086	1,647,093,254	1,647,093,254
- Công ty TNHH Lva Việt Nam	144,707,992	144,707,992	1,341,870,009	1,341,870,009
- Công ty Cổ Phần Thành Nhơn	665,084,942	665,084,942	1,604,089,367	1,604,089,367
- Công ty TNHH Dược Phẩm Ami	-	-	1,225,000,140	1,225,000,140
- Công ty TNHH Hoà dược Hữu Tín	377,250,000	377,250,000	-	-
- Công ty TNHH Ruby	2,100,450,000	2,100,450,000	467,320,000	467,320,000
- Phải trả người bán khác	2,115,293,037	2,115,293,037	2,738,883,295	2,738,883,295
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	5,911,036,057	5,911,036,057	9,024,256,065	9,024,256,065
Phải trả người bán là bên liên quan	46,768,700	46,768,700	-	-
- Công ty TNHH Austfeed Bình Định	46,768,700	46,768,700	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	49,644,593	999,369,836	844,816,072	204,198,357
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	372,739,010	885,348,998	372,739,010	885,348,998
- Thuế thu nhập cá nhân	47,663,782	151,321,800	187,935,628	11,049,954
- Các loại thuế khác	-	5,000,000	5,000,000	-
	470,047,385	2,041,040,634	1,410,490,710	1,100,597,309

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Phí, lệ phí và các khoản khác	34,399,972	-	-	34,399,972
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	44,659,250	72,205,312	82,638,186	55,092,124
	79,059,222	72,205,312	82,638,186	89,492,096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay và nợ ngắn hạn	9,365,773,011	9,365,773,011	6,497,247,514	14,001,631,521
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>4,865,773,011</i>	<i>4,865,773,011</i>	<i>4,865,773,011</i>	<i>11,133,106,024</i>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	-	-	-	11,133,106,024
- Ngân Hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (2)	4,865,773,011	4,865,773,011	4,865,773,011	-
Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	4,500,000,000	4,500,000,000	1,631,474,503	2,868,525,497
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (3)	4,500,000,000	4,500,000,000	1,631,474,503	2,868,525,497
Vay và nợ dài hạn	15,200,000,000	15,200,000,000	14,000,000,000	2,831,474,503
<i>Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)</i>	<i>15,200,000,000</i>	<i>15,200,000,000</i>	<i>14,000,000,000</i>	<i>2,831,474,503</i>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (3)	-	-	-	1,631,474,503
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Mavin (4)	1,200,000,000	1,200,000,000	-	1,200,000,000
- Nguyễn Văn Tuyên (5)	14,000,000,000	14,000,000,000	14,000,000,000	-
	24,565,773,011	24,565,773,011	20,497,247,514	16,833,106,024
Vay và nợ với bên liên quan	1,200,000,000	1,200,000,000	-	1,200,000,000
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Mavin	1,200,000,000	1,200,000,000	-	1,200,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0122/1975/N-KD/01 ngày 15 tháng 10 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 36.000.000.000 đồng:
- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 15 tháng 10 năm 2020. Khoản vay này đã được công ty thanh toán hết vào ngày 06/03/2021;
 - Lãi suất cho vay ngắn hạn theo thỏa thuận của Ngân hàng và Khách hàng theo từng lần nhận nợ;
 - Mục đích vay: đây là khoản cho vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số HN/2021/03/BCB/HDTD ngày 28 tháng 04 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng:
- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 28 tháng 04 năm 2024;
 - Lãi suất cho vay ngắn hạn theo thỏa thuận của Ngân hàng và Khách hàng theo từng lần nhận nợ;
 - Mục đích vay: đây là khoản cho vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0197/SME/15CD ngày 24/12/2015:
- Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, tổng số tiền vay tối đa là 29.000.000.000 đồng; Số dư tại 30/06/2021 là 4.500.000.000 và đã được công ty thanh toán hết vào ngày 06/07/2021
 - Lãi suất cho vay là 9,3%/năm cố định trong 3 năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng mức lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố cộng thêm biên độ 3%/năm;
 - Mục đích vay: Khoản vay dùng để đầu tư xây dựng dự án nhà máy sản xuất thuốc thú y BETALACTAM tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;
 - Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng dự án nhà máy sản xuất thuốc thú y BETALACTAM tại địa chỉ khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.
- (4) Khoản vay Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin theo Hợp đồng mượn tiền số 216/2020/HĐMT-MHO&MKV ngày 24/12/2020 và Phụ lục 01 ngày 28/12/2020 với các điều khoản sau:
- Số tiền vay: 1.200.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất: 0%/năm;
 - Thời hạn vay: từ ngày 29/12/2020 đến ngày 29/12/2022;
- Số dư gốc vay của Hợp đồng tại 30/06/2021 là 1.200.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(5) Khoản vay ông Nguyễn Văn Tuyên theo Hợp đồng mượn tiền số 001-21/MKV ngày 01/01/2021 với các điều khoản sau:

- Số tiền vay: 14.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất: 0%/năm;
 - Thời hạn vay: từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2022;
- Số dư gốc vay của Hợp đồng tại 30/06/2021 là 14.000.000.000 đồng

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2020	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	2,878,026,132	52,947,889,256
- Lãi trong năm	-	-	-	2,016,375,641	2,016,375,641
30/06/2020	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	4,894,401,773	54,964,264,897
01/01/2021	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	10,117,749,294	60,187,612,418
- Lãi trong năm	-	-	-	3,536,216,448	3,536,216,448
30/06/2021	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	13,653,965,742	63,723,828,866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	28,588,790,000	28,588,790,000
Các cổ đông khác	21,411,590,000	21,411,590,000
	50,000,380,000	50,000,380,000

17.3 CỔ PHIẾU

	30/06/2021	01/01/2021
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(38)	(38)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10,000	10,000

17.4 CÁC QUỸ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	69,863,124	69,863,124

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu	32,284,163,773	26,299,878,130
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	32,284,163,773	26,299,878,130
	32,284,163,773	26,299,878,130
Doanh thu với các bên liên quan	60,000,000	81,000,000
+ Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	30,000,000	51,000,000
+ Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	30,000,000	30,000,000
+ Công ty cổ phần Mavin DuckFarm	25,500,000	-

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	2,685,354,760	591,887,320
- Hàng bán bị trả lại	117,895,671 0	-
	2,803,250,431	591,887,320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	22,232,908,744	17,643,463,064
	22,232,908,744	17,643,463,064

21. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,309,573	30,834,141
	3,309,573	30,834,141

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
- Chi phí lãi vay	99,875,000	614,475,641
- Chiết khấu thanh toán	584,765,217	485,599,610
	684,640,217	1,100,075,251

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Các khoản chi phí bán hàng	2,985,567,751	2,092,240,361
- Chi phí nhân viên bán hàng	1,386,356,429	1,270,375,226
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	19,939,911	205,975,440
- Chi phí khấu hao TSCĐ	101,184,989	210,544,151
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,478,086,422	405,345,544
- Chi phí bán hàng khác	-	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	1,189,517,147	2,906,565,517
- Chi phí nhân viên quản lý	905,962,564	617,308,148
- Chi phí đồ dùng văn phòng	90,691,915	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,425,000	168,721,361
- Thuế phí, lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	135,005,195	2,059,649,634
- Chi phí quản lý khác	56,432,473	60,886,374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
- Thu nhập từ cho thuê xe	-	107,700,000
- Các khoản khác	-	-
	-	107,700,000

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
- Các khoản chi phí khác	5,060,198	-
	5,060,198	-

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,386,528,858	2,104,180,758
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	2,386,528,858	2,104,180,758
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	478,341,918	420,836,151
Chi phí thuế TNDN hiện hành	478,341,918	420,836,151

27. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1,908,186,940	1,683,344,607
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	5,000,000	5,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	382	337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu	18,948,506,128	10,511,732,140
Chi phí nhân công	4,454,218,254	3,474,934,682
Khấu hao tài sản cố định	2,040,693,183	2,415,150,657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,236,810,923	3,372,119,577
Chi phí bằng tiền khác	72,264,042	48,106,713
	27,752,492,530	19,822,043,769

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Hiện tại Công ty đang có các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng số 393/HĐTD ngày 02 tháng 02 năm 2015, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại Khu phố 3, phường 4, TX. Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 6.586,7 m²; thời hạn thuê đến ngày 20 tháng 08 năm 2029 để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuốc thú y.

Hợp đồng số 4138/HĐTD ngày 08 tháng 09 năm 2020, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 20.049,70 m²; thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 01 năm 2046 để xây dựng cơ sở sản xuất thuốc thú y.

29.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ Phần Mavin Austfeed	Công ty con trong cùng Tập đoàn
3	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	Công ty con trong cùng Tập đoàn
4	Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	Công ty con trong cùng Tập đoàn

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	334,362,000	195,015,000
- Thù lao của Hội đồng quản trị	45,000,000	45,000,000
- Lương của Ban Giám đốc	289,362,000	150,015,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Mua hàng từ các bên liên quan	731,000,325	-
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	8,501,600	-
Công ty Cổ Phần Mavin Austfeed	650,000,000	-
Công ty TNHH Austfeed Bình Định	72,498,725	-
Bán hàng cho các bên liên quan	85,500,000	81,000,000
Công ty cổ phần Mavin DuckFarm	25,500,000	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	30,000,000	51,000,000
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	30,000,000	30,000,000

29.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/04/2020 đến 30/06/2020.



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 15 tháng 07 năm 2021

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng

Võ Lê Duy Thạnh
Người lập